

UNIT 2 - MAKING ARRANGEMENTS

A. VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1. agree ≠ disagree agreement	v n	/ə'gri:/ ≠ /dɪs.ə'gri:/ /ə'gri:mənt/	đồng ý ≠ không đồng ý sự đồng ý
2. appointment appoint	n v	/ə'pɔɪntmənt/ /ə'pɔɪnt/	cuộc hẹn hẹn
3. arrange arrangement	v n	/ə'reɪndʒ/ /ə'reɪndʒmənt/	sắp xếp, sắp đặt, thu xếp sự sắp xếp, sự sắp đặt, thu xếp
4. assistant assist assistance	n v n	/ə'sɪstənt/ /ə'sɪst/ /ə'sɪstəns/	người giúp đỡ, người phụ tá giúp đỡ sự giúp đỡ
5. band	n	/bænd/	ban nhạc
6. commercial commerce	adj n	/kə'mɜ:ʃl/ /'kɜ:mɜ:s/	(thuộc) buôn bán, thương mại buôn bán, thương mại
7. concert	n	/'kɒnsət/	buổi trình diễn âm nhạc
8. conduct	v	/kən'dʌkt/	tiến hành, thực hiện (nghiên cứu, thí nghiệm ...)
9. corner	n	/'kɔ:nə(r)/	góc
10. count countless countable ≠ uncountable	v adj adj	/kaʊnt / /'kaʊntləs/ /'kaʊntəbəl/ /ʌn'kaʊntəbəl/	đếm vô số, không đếm xuể đếm được không đếm được
11. customer	n	/'kʌstəmə(r)/	khách hàng
12. deaf mute	n	/def mju:t/	người câm điếc
13. delivery deliver	n v	/dɪ'lɪvəri/ /dɪ'lɪvər/	sự phân phối, phân phát phân phối, phân phát
14. demonstrate demonstration	v n	/'demənstreɪt/ /deməns'treɪʃn/	chứng minh, trình bày, ... sự chứng minh, trình bày, ...
15. device	n	/dɪ'vaɪs/	thiết bị, dụng cụ, máy móc
16. directory	n	/də'rektəri/	danh bạ (điện thoại)
17. downstairs ≠ upstairs	adv	/'daʊn'steəz/ /,'ʌp'steəz /	dưới cầu thang ở trên gác, lên cầu thang
18. emigrate	v	/'emɪgreɪt/	di cư

emigration emigrant	n n	/emɪ'greɪʃn / /'emɪgrənt /	sự di cư người di cư
19. Exhibit exhibition	v n	/,ek'zɪbɪt /,eksɪ'bɪʃn/	triển lãm, trưng bày cuộc triển lãm, trưng bày
20. experiment	n	/ɪk'sperɪmənt/	cuộc thí nghiệm
21. fax machine	n	/fæks mə'ʃi:n/	máy fax
22. fishing rod	n	/'fɪʃɪŋ rɒd/	cần câu
23. furniture	n	/'fɜ:nɪtʃə(r)/	đồ đạc trong nhà, nội thất
24. inside	adv		bên trong
25. invention inventor invent	n n v	/ɪn'venʃn/ /ɪn'ventə/ /ɪn'vent/	sự phát minh, vật phát minh người phát minh phát minh
26. message	n	/'mesɪdʒ/	thông báo, lời nhắn
27. novel	n	/'nɒvl/	tiểu thuyết
28. outside ≠ inside	adv	/,aʊt'saɪd/ ≠ /,ɪn'saɪd/	bên ngoài ≠ bên trong
29. patient	n	/'peɪʃnt/	bệnh nhân
30. public	n	/'pʌblɪk/	công chúng, công cộng
31. questionnaire question	n n	/,kwestʃə'neə(r)/ /'kwestʃən/	bản thăm dò ý kiến câu hỏi
32. racket	n	/'rækɪt/	vợt (bóng bàn, quần vợt)
33. service	n	/'sɜ:vɪs/	dịch vụ
34. stationery	n	/'steɪʃənri/	văn phòng phẩm
35. transmit transmission	v n	/trænz'mɪt/ /træn'smɪʃən/	truyền, phát (tín hiệu) sự truyền, phát (tín hiệu)

B. GRAMMAR

I. Thì tương lai gần (Near future tense)

1. CẤU TRÚC CỦA THÌ TƯƠNG LAI GẦN

1.1 Thể Khẳng định:

- Cấu trúc:

S + is/ am/ are + going to + V(nguyên mẫu)....

- Eg:

- ***I am going to see a film at the cinema tonight.*** (Tôi sẽ đi xem phim tại rạp chiếu phim tối nay.)

- She **is going to buy** a new car next week. (Cô ấy sẽ mua một chiếc xe mới vào tuần tới.)
- We **are going to Paris** next month. (Chúng tôi sẽ đi tới Paris vào tháng tới.)

1.2. Thể Phủ định:

- Cấu trúc

S + is/ am/ are + not + going to + V(nguyên mẫu)...

- Eg:

- **I am not going to attend** the class tomorrow because I'm very tired.
(Tôi sẽ không tham dự lớp học ngày mai vì tôi rất mệt.)
- She **isn't going to sell** her house because she has had enough money now.
(Cô ấy sẽ không bán ngôi nhà của cô ấy bởi vì cô ấy đã có đủ tiền rồi.)
- They **aren't going to cancel** the meeting because the electricity is on again.
(Họ sẽ không hủy bỏ cuộc họp bởi đã có điện trở lại.)

1.3. Thể Nghi Vấn:

- Cấu trúc

Is/ Am/ Are + S + going to + V(nguyên mẫu)....?

- Trả lời:

- Yes, S + is/am/ are.
- No, S + is/am/are + not

=> Câu hỏi ta chỉ việc đảo động từ "to be" lên trước chủ ngữ.

- Eg:

- **Are you going to fly** to America this weekend? (Bạn sẽ bay tới Mỹ vào cuối tuần này à?)
Yes, I am./ No, I'm not.
- **Is he going to stay** at home tonight? (Cậu ấy sẽ ở nhà tối nay phải không?)
Yes, he is./ No, he isn't.

2. CÁCH SỬ DỤNG THÌ TƯƠNG LAI GẦN

Thì tương lai gần được dùng để diễn tả :

- Một dự định hay một điều đã được giải quyết trước khi nói.

Ex: We **are going to spend** our summer holiday in Dalat. Would you like to join us?

He **is going to be** a dentist when he grows up.

- Một dự đoán cho sự việc chắc chắn sẽ xảy ra ở tương lai vì có tình huống hay chứng cứ hiện tại.

Ex: Look at those black clouds. It's **going to rain**.

Oh dear. It's already 4 o'clock. We **are going to be** late.

- Một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai gần.

Ex: I'm **going to tell** you an interesting story about John.

II. Be going to +V = plan / intend to +V : dự định làm gì ...

Ex : 1. She **plans to take** a Korean course next month.

= She **is going to take** a Korean course next month.

2. Their parents **intend to buy** a new house.

= Their parents **are going to buy** a new house.

III. Adverbs of place (Trạng ngữ chỉ nơi chốn)

Dưới đây là các trạng ngữ chỉ nơi chốn mà em gặp trong bài:

<u>Adverbs of place</u>	Meaning
- outside	- bên ngoài
- inside	- bên trong
- there	- ở đó
- here	- ở đây
- upstairs	- trên lầu
- downstairs	- dưới đất (dưới lầu)
- between ... and ...	- giữa ... và ...
- in front of	- phía trước
- opposite	- đối diện
- behind	- phía sau

Ex :

— We live **here**.

Chúng tôi sống ở đây.

— It's **there**, right in front of you!

Nó ở kia kìa, ngay trước mặt anh đây.

— The guests had to move **inside** when it started to rain.

Khách phải dọn vào trong nhà khi trời bắt đầu đổ mưa.

THE END